

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum và các
Trạm Y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3056/STC-QLCSG ngày 08/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum và các Trạm Y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 38.587.238.299 đồng (*Ba mươi tám tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi chín đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 14.950.364.850 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 20.508.128.974 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 126.303.600 đồng;

- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 3.002.440.875 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum và các Trạm Y tế trực thuộc có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5. *del*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày ...15...tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế thành phố Kon Tum và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất giao cho đơn vị (đồng)
1	Trạm Y tế phường Lê Lợi	Làng Pleiơ hai I, Phường Lê Lợi, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	m2	1	526,5	21.206.500	21.206.500
2	Trạm Y tế phường Quyết Thắng	195 Lê Hồng Phong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	559	626.604.000	626.604.000
3	Trạm Y tế xã Hòa Bình	Thôn 4, xã Hòa Bình, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	1184,6	110.760.100	110.760.100
4	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo	Tổ 3, Phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	1515,8	454.740.000	454.740.000
5	Trạm Y tế xã Ngọc Bay	Thôn Măng La Ktu, xã Ngọc Bay, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	4428,8	1.550.080.000	1.550.080.000
6	Trạm Y tế phường Quang Trung	60 Mạc Đĩnh Chi, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	399,8	923.538.000	923.538.000
7	Trạm Y tế xã Đăk Cấm	Thôn 9, xã Đăk Cấm, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	m2	1	1357,6	896.016.000	896.016.000
8	Trạm Y tế xã Vinh Quang	Xã Vinh Quang, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	3031,3	916.968.250	916.968.250
9	Trạm Y tế xã Đăk Năng	Thôn Rơ Wăk, xã Đăk Năng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	1575,9	94.554.000	94.554.000
10	Trạm Y tế xã Ia Chim	Thôn Nghĩa An, xã Ia Chim, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	851,2	444.326.400	444.326.400
11	Trạm Y tế phường Thắng Lợi	03 Phan Chu Trinh, Tổ 2, Phường Thắng Lợi, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.	m2	1	783,7	3.017.245.000	3.017.245.000
12	Trạm Y tế xã Chư Hreng	Thôn Đăk Prông, xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	878,9	175.780.000	175.780.000

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất giao cho đơn vị (đồng)
13	Trạm Y tế phường Thống Nhất	408 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	537	1.772.100.000	1.772.100.000
14	Trạm Y tế xã Đăk Blá	Thôn Kon Tu 2, xã ĐăkBlá, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	487,5	34.125.000	34.125.000
15	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi	Tổ 3, Phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	819,1	720.808.000	720.808.000
16	Trạm Y tế phường Trường Chinh	90 Trần Văn Hai, Phường Trường Chinh, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	463,7	968.205.600	968.205.600
17	Trạm Y tế xã Đoàn Kết	Thôn 5, xã Đoàn Kết, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	1510,4	105.728.000	105.728.000
18	Trạm Y tế P.Ngô Mây	20 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Ngô Mây, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	m2	1	1217	2.117.580.000	2.117.580.000
	Tổng cộng			18	22.128	14.950.364.850	14.950.364.850

luc

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày ... 15 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum

Địa chỉ: 316 Duy Tân, Phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sàn xây dựng (m2)	Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác				
						Nguồn ngân sách	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	
A	Nhà cửa																	
I	Trạm Y tế phường Quyết Thắng	1				444.255.000		59.041.483		155,1	310,2		310,2					59.041.483
1	Trạm Y tế phường Quyết Thắng	1	IV	2004	2004	444.255.000		59.041.483	II	155,1	310,2		310,2					59.041.483
II	Trạm Y tế xã Đoàn Kết	1				434.000.000		115.574.200		135	135		135					115.574.200
1	Trạm Y tế xã Đoàn Kết	1	IV	2006-2007	2006-2007	434.000.000		115.574.200	I	135	135		135,0					115.574.200
III	Trạm Y tế xã Hoà Bình	1				457.000.000		121.699.100		124	124		124					121.699.100
1	Trạm Y tế xã Hoà Bình	1	IV	2006-2007	2006-2007	457.000.000		121.699.100	I	124	124		124,0					121.699.100
IV	Trạm Y tế Phường Nguyễn Trãi	1				2.872.000.000		1.531.063.200		225,76	226		226					1.531.063.200
	Trạm Y tế Phường Nguyễn Trãi	1	IV	2010	2010	2.872.000.000		1.531.063.200	I	225,76	225,76		225,8					1.531.063.200
V	Trạm Y tế xã Ya Chim	2				3.596.000.000		1.976.257.200		390,80	391		391					1.976.257.200
1	Nhà làm việc trạm y tế xã Ia Chim	1	IV	2011	2011	2.242.000.000		1.344.751.600	I	195,4	195,4		195,4					1.344.751.600
2	Nhà làm việc trạm y tế xã Ia Chim	1	IV	2009	2009	1.354.000.000		631.505.600	I	195,4	195,4		195,4					631.505.600

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sàn xây dựng (m2)	Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn ngân sách	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
VI	Trạm Y tế Phường Trần Hưng Đạo	1				3.937.000.000		2.361.412.600		234	234		234						2.361.412.600
1	Trạm Y tế Phường Trần Hưng Đạo	1	IV	2011	2011	3.937.000.000		2.361.412.600	I	234	234		234,0						2.361.412.600
VII	Trạm Y tế phường Trường Chinh	1				1.202.000.000		400.266.000		120	120		120						400.266.000
1	Trạm Y tế phường Trường Chinh	1	IV	2007	2007	1.202.000.000		400.266.000	I	120	120		120,0						400.266.000
VIII	Trạm Y tế Duy Tân	1				1.249.000.000		582.533.600		250	250		250						582.533.600
1	Trạm Y tế Duy Tân	1	IV	2009	2009	1.249.000.000		582.533.600	II	250	250		250,0						582.533.600
IX	Trạm Y tế xã Đắk Năng, thành phố Kon Tum	1				2.924.000.000		1.558.784.400		250	250		250						1.558.784.400
1	Trạm Y tế xã Đắk Năng, thành phố Kon Tum	1	IV	2010	2010	2.924.000.000		1.558.784.400	I	250	250		250,0						1.558.784.400
X	Trụ Sở làm việc Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum	1				12.500.925.000		11.000.814.000		1.444	1.444	1.444	-						11.000.814.000
1	Trụ Sở làm việc Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum	1	III	2.014	2.014	12.500.925.000		11.000.814.000	III	1444,4	1444,4	1.444,4							11.000.814.000
XI	Trạm Y tế xã Đắk Blá, thành phố Kon Tum	1				952.000.000		761.504.800		142,17	142,17		142,17						761.504.800
1	Trạm Y tế xã Đắk Blá, thành phố Kon Tum	1	IV	2014	2014	952.000.000		761.504.800	I	142,17	142,17		142,2						761.504.800
XII	Trạm Y tế phường Lê Lợi	1				294.796.000		39.178.391		229,9	230		230						39.178.391
1	Trạm Y tế phường Lê Lợi	1	IV	2004	2004	294.796.000		39.178.391	II	229,9	229,9		229,9						39.178.391
	Tổng cộng	13				30.862.976.000		20.508.128.974		3.701	3.856	1.444	2.412						20.508.128.974

tho

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ VÀ TÀI SẢN KHÁC
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
I	Phương tiện vận tải		2					0	1.043.843.000	126.303.600				126.303.600
1	Xe ô tô	For	1	82B-0513	5	Nhật Bản	2003	0	403.000.000	26.678.600				26.678.600
2	Xe cứu thương	Mitshubishi	1	82B-0592	7	Nhật Bản	2004	0	640.843.000	99.625.000				99.625.000
II	Trang thiết bị		121					5.779.461.000	0	3.002.440.875				3.002.440.875
1	Máy vi tính FPT Elead M524	DYTDPO4	1				2012	11.850.000		4.147.500		X		4.147.500
2	Máy vi tính để bàn HP 3330	DYTDPO7	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
3	Máy vi tính HP3330	D02	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
4	Máy vi tính HP Compaq	KHTH02	1				2012	13.100.000		4.585.000		X		4.585.000
5	Máy vi tính HP 3330	KH06	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
6	Máy vi tính HP Compaq	PKTT21	1				2012	11.700.000		4.095.000		X		4.095.000
7	Máy vi tính FPT M 539i	PKTT22	1				2013	12.650.000		6.008.750		X		6.008.750
8	Máy vi tính để bàn (HP 3330)	PKTT14	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500

164

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/tái trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
9	Máy vi tính SMS	PKTT50	1				2014	13.500.000		8.100.000		X		8.100.000
10	Máy vi tính FPT M539	PGD01	1				2012	12.350.000		4.322.500		X		4.322.500
11	Máy vi tính COMPAQ HP3330	PGD2	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
12	Máy vi tính FPT M539i	TCHC11	1				2013	12.650.000		6.008.750		X		6.008.750
13	Máy vi tính để bàn HP 3330	ĐBL45	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
14	Máy vi tính để bàn HP3330	LL51	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
15	Máy vi tính + máy in	TYTNT18	1				2011	11.900.000		2.677.500		X		2.677.500
16	Máy vi tính để bàn HP3330	NT48	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
17	Máy vi tính để bàn HP3330	QT46	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
18	Máy vi tính để bàn (HP 3330)	TL 052	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
19	Máy vi tính để bàn HP3330	TN47	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
20	Máy vi tính + máy in	TYTTHD18	1				2013	15.500.000		7.362.500		X		7.362.500
21	Máy vi tính để bàn HP 3330	THĐ050	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
22	Máy vi tính để bàn HP 3330 MT	TC169	1				2013	13.950.000		2.790.000		X		2.790.000
23	Máy vi tính để bàn HP3330	TC49	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000

06

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
24	Máy vi tính để bàn(HP3330)	CHR50	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
25	Máy vi tính để bàn(HP 3330)	ĐC50	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
26	Máy vi tính để bàn(HP 3330)	ĐN51	1				2014	13.950.000		13.601.250		X		13.601.250
27	Máy vi tính để bàn(HP 3330)	ĐRV50	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
28	Máy vi tính để bàn (HP 3330)	ĐN52	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
29	Máy vi tính để bàn (HP3330)	ĐK56	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
30	Máy vi tính để bàn(HP 3330)	BH50	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
31	Máy vi tính để bàn (HP3330)	KR54	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
32	Máy tính FPT	KR022	1				2013	11.400.000		7.125.000		X		7.125.000
33	Máy vi tính để bàn (HP3330)	NB55	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
34	Máy vi tính để bàn 9HP 3330)	VQ53	1				2014	13.950.000		10.462.500		X		10.462.500
35	Máy vi tính + máy in	TYTNT18	1				2011	11.900.000		2.677.500		X		2.677.500
36	Máy vi tính + máy in	TYTTHD18	1				2013	15.500.000		7.362.500		X		7.362.500
37	Máy vi tính + máy in	TYTYC17	1				2011	11.900.000		2.677.500		X		2.677.500
38	Máy vi tính + máy in	TYTYC17	1				2011	11.900.000		2.677.500		X		2.677.500

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
39	Máy vi tính để bàn (HP 3330)	YC51	1				2014	13.950.000		8.370.000		X		8.370.000
40	Máy vi tính	PKNM11	1				2010	8.550.000		2.137.500		X		2.137.500
41	Máy tính xách tay Sony Vaio	GD05	1				2013	18.600.000		11.625.000		X		11.625.000
42	Máy chiếu Panasonic PT-LB1E	TCHC08	1				2010	19.500.000		4.875.000		X		4.875.000
43	Máy Photocopy E Studio Toshiba 720	VT06	1				2010	38.000.000		9.500.000		X		9.500.000
44	TỦ AN TOÀN SINH HỌC CẤP 2	XN 01	1				2016	214.000.000		187.250.000		X		187.250.000
45	Tủ đựng thuốc inox -kính Việt Nam	KH100	1				2012	99.000.000		49.500.000		X		49.500.000
46	Tủ đựng hồ sơ 09 hộc	KHTH05	1				2013	11.450.000		7.156.250		X		7.156.250
47	Tủ sấy điện 250oC	PKNM15	1				2010	24.500.000		6.125.000		X		6.125.000
48	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	TYTNT05	1				2011	10.800.000		4.050.000		X		4.050.000
49	Tủ sấy	TYTNT16	1				2011	32.300.000		12.112.500		X		12.112.500
50	Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (mỗi tủ 50 ô)	TYTDC03	1				2010	10.400.000		2.600.000		X		2.600.000
51	Tủ sấy	TYTYC15	1				2011	32.300.000		12.112.500		X		12.112.500
52	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	DN-PKTT10	1				2010	22.461.000		5.615.250		X		5.615.250
53	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	DN-PKTT 08	1				2010	89.900.000		22.475.000		X		22.475.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/t ài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
54	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số TC-101	PKNM13	1				2010	18.000.000		4.500.000		X		4.500.000
55	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	PKNM 126	1				2011	18.000.000		18.000.000		X		18.000.000
56	Máy xét nghiệm huyết học	TYTNT11	1				2011	214.900.000		80.587.500		X		80.587.500
57	Máy xét nghiệm nước tiểu	TYTNT12	1				2011	29.900.000		11.212.500		X		11.212.500
58	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	TYTNT10	1				2011	84.900.000		31.837.500		X		31.837.500
59	Máy xét nghiệm huyết học	THĐ009	1				2013	289.400.000		180.875.000		X		180.875.000
60	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	TYTDC05	1				2010	89.900.000		22.475.000		X		22.475.000
61	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	TYTDC07	1				2010	28.500.000		7.125.000		X		7.125.000
62	Máy xét nghiệm huyết học	TYTYC11	1				2011	214.900.000		80.587.500		X		80.587.500
63	Máy xét nghiệm nước tiểu	TYTYC12	1				2011	29.900.000		11.212.500		X		11.212.500
64	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	TYTYC10	1				2011	84.000.000		31.500.000		X		31.500.000
65	Máy sinh hóa bán tự động	PKNM 123	1				2014	84.000.000		52.500.000		X		52.500.000
66	Máy sinh hóa bán tự động	PKNM 125	1				2014	89.900.000		56.187.500		X		56.187.500
67	Máy sinh hóa bán tự động Humanlyzer 2000	THĐ008	1				2013	174.000.000		108.750.000		X		108.750.000
68	Máy điều hòa Electrolux 1 chiều	PKNM20	1				2013	11.450.000		7.156.250		X		7.156.250

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/tài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
69	Máy điều hòa	TCKT04	1				2010	7.560.000		1.890.000		X		1.890.000
70	Máy điều hòa	PKNM17	1				2010	14.980.000		1.872.500		X		1.872.500
71	Máy điều hòa	TCHC06	1				2013	7.560.000		4.725.000		X		4.725.000
72	Máy điều hòa	TCKT04	1				2010	7.560.000		1.890.000		X		1.890.000
73	Máy điều hòa	TCHC06	1				2013	7.560.000		4.725.000		X		4.725.000
74	Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay	PKNM10	1				2010	155.000.000		155.000.000		X		155.000.000
75	Máy siêu âm chẩn đoán xách tay	PKNM 122	1				2014	199.990.000		199.990.000		X		199.990.000
76	Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay	TYTNT02	1				2011	199.900.000		74.962.500		X		74.962.500
77	Máy siêu âm xách tay trắng đen (Model DP20)	THĐ002	1				2013	194.950.000		121.843.750		X		121.843.750
78	Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay	TYTYC02	1				2011	199.900.000		74.962.500		X		74.962.500
79	Máy điện tim 3 kênh	PKNM06	1				2010	28.500.000		28.500.000		X		28.500.000
80	Máy điện tim 3 kênh Model: ECG - 1150 (Xuất xứ TQ)	THĐ001	1				2013	51.995.000		32.496.875		X		32.496.875
81	Máy điện tim 3 kênh	TYTNT01	1				2011	39.400.000		14.775.000		X		14.775.000
82	Máy điện tim 3 kênh	TYTDN01	1				2010	30.000.000		7.500.000		X		7.500.000
83	Máy điện tim 3 kênh	ĐN 08	1				2015	58.905.000		44.178.750		X		44.178.750

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tải trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
84	Máy điện tim 3 kênh	TYTYC01	1				2011	39.400.000		14.775.000		X		14.775.000
85	máy điện tim	NT01	1					39.400.000		14.775.000		X		14.775.000
86	Máy ly tâm điện đa năng	PKNM07	1				2010	24.500.000		6.125.000		X		6.125.000
87	Máy Ly tâm điện huyết học	PKNM08	1				2010	28.000.000		28.000.000		X		28.000.000
88	Máy ly tâm	TYTNT14	1				2011	69.900.000		26.212.500		X		26.212.500
89	Máy ly tâm nước tiểu	TYTNT13	1				2011	39.400.000		14.775.000		X		14.775.000
90	Máy ly tâm (Hematocrit (HCT))	THĐ012	1				2013	52.950.000		33.093.750		X		33.093.750
91	Máy ly tâm	TYTDC09	1				2010	32.000.000		8.000.000		X		8.000.000
92	Máy ly tâm	TYTDN13	1				2010	32.000.000		8.000.000		X		8.000.000
93	Máy ly tâm nước tiểu	TYTDN12	1				2010	22.000.000		5.500.000		X		5.500.000
94	Máy ly tâm	TYTYC14	1				2011	69.900.000		26.212.500		X		26.212.500
95	Máy ly tâm nước tiểu	TYTYC13	1				2011	39.400.000		14.775.000		X		14.775.000
96	Máy phát điện 5 KVA/220V	PKNM09	1				2010	26.000.000		6.500.000		X		6.500.000
97	Máy phát điện 2200 VA/220V/50Hz	TYTNT17	1				2011	10.400.000		3.900.000		X		3.900.000
98	Máy phát điện 2200VA/220V/50Hz	THĐ014	1				2013	22.850.000		14.281.250		X		14.281.250

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/tải trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
99	Máy phát điện 220 VA/220V/50Hz	TYTYC16	1				2011	10.400.000		3.900.000		X		3.900.000
100	Kính hiển vi hai mắt	PKNM05	1				2010	39.000.000		9.750.000		X		9.750.000
101	Kính hiển vi 2 mắt	TYTNT04	1				2011	11.300.000		4.237.500		X		4.237.500
102	Kính hiển vi 2 mắt	TYTDC01	1				2010	15.520.000		3.880.000		X		3.880.000
103	Kính hiển vi 2 mắt	TYTDN02	1				2010	15.520.000		3.880.000		X		3.880.000
104	Kính hiển vi 2 mắt	TYTYC04	1				2011	11.300.000		4.237.500		X		4.237.500
105	NỒI HẤP TIẾT TRÙNG LOẠI NĂM NGANG	XN 02	1				2016	34.800.000		30.450.000		X		30.450.000
106	Nồi hấp tiết trùng 50 lít	PKNM14	1				2010	48.000.000		12.000.000		X		12.000.000
107	Nồi hấp tiết trùng chạy điện 17 lít	TYTNT15	1				2011	11.400.000		4.275.000		X		4.275.000
108	Nồi hấp áp lực	TYTDC10	1				2010	12.000.000		3.000.000		X		3.000.000
109	Nồi hấp áp lực	TYTDN14	1				2010	12.000.000		3.000.000		X		3.000.000
110	Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu	TYTDN05	1				2010	12.000.000		3.000.000		X		3.000.000
111	Máy phân tích huyết học tự động 19 thông số	DN-PKTT 09	1				2010	209.000.000		52.250.000		X		52.250.000
112	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số	PKNM12	1				2010	180.000.000		45.000.000		X		45.000.000
113	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số Combilyzer 13	THĐ010	1				2013	36.000.000		22.500.000		X		22.500.000

STT	Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi/t ài trọng	Nước sản xuất	Ngày, tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
								Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sử nghiệp		HD khác	
								Nguồn ngân sách cấp	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
114	Máy phân tích huyết học tự động 19 thông số	TYTDC06	1				2010	209.000.000		52.250.000		X		52.250.000
115	Máy huyết học 18 thông số Model HA-22	PKTT 58	1				2014	204.900.000		204.900.000		X		204.900.000
116	Máy huyết học tự động 19 thông số	PKNM 124	1				2014	209.000.000		130.625.000		X		130.625.000
117	Đèn mổ 01 bóng di động-SLE-01 STUDY (2cái)	PKNM03	1				2010	42.000.000		10.500.000		X		10.500.000
118	Cặp loa đôi PA	PDVS14	1				2013	20.500.000		12.812.500		X		12.812.500
119	Main Power Cest và Audio CA 12	TCHC16	1				2013	18.000.000		11.250.000		X		11.250.000
120	Mixer Yamaha MG 166 CX (Indonexia)	TCHC15	1				2013	18.000.000		11.250.000		X		11.250.000
121	Máy hút dịch chạy điện	THD003	1				2013	28.000.000		17.500.000		X		17.500.000
	Tổng cộng		123					5.779.461.000	1.043.843.000	3.128.744.475				3.128.744.475

UBND TỈNH KON TUM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 15...tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế Thành phố và các Trạm y tế trực thuộc

Chi tiết cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất(ngđ)	Giá trị theo sổ kế toán (ngđ)		Giá trị tài sản xác định lại và giao cho đơn vị (ngđ)		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Đất		18	22.128	14.950.364.850,0				14.950.364.850,0	
2	Nhà cửa, vật kiến trúc		13	3.856		30.862.976.000	20.508.128.974	30.862.976.000	20.508.128.974	
3	Phương tiện vận tải		2			1.043.843.000	126.303.600	1.043.843.000	126.303.600	
4	Máy móc, thiết bị và tài sản khác		121			5.779.461.000	3.002.440.875	5.779.461.000	3.002.440.875	
	Tổng cộng		154	25.984	14.950.364.850,0	37.686.280.000	23.636.873.449	37.686.280.000	38.587.238.299	

1/4